

Bản án số: 35/2019/DS-ST

Ngày 02-12-2019

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thao.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nông Thị Liên;
2. Bà Nguyễn Thị Cương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Oanh, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Vi Văn Cảnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 22 tháng 11 năm 2019 đến ngày 02 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 70/2019/TLST - DS ngày 19 tháng 6 năm 2019 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2019/QĐXXST - DS ngày 23 tháng 9 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐST – DS ngày 23/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị D, sinh năm: 1992;

Ủy quyền cho bà Hoàng Thị B, sinh năm 1970 đại diện, văn bản ủy quyền ngày 30/5/2019 (Chị D vắng mặt, bà B có mặt);

Địa chỉ: Thôn Tr V, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B G.

Bị đơn: Ông Đỗ Xuân H, sinh năm: 1940 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn Tr V, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đỗ Lệ M, sinh năm: 1990, ủy quyền cho bà Hoàng Thị B, sinh năm 1971 đại diện, văn bản ủy quyền ngày 30/5/2019 (chị M vắng mặt, bà B có mặt).

2. Chị Đỗ Thị T, sinh năm: 1994 ủy quyền cho bà Hoàng Thị B, sinh năm 1971 đại diện, văn bản ủy quyền ngày 30/5/2019 (Đỗ Thị T vắng mặt bà B có mặt).

3. Anh Đinh Văn S, sinh năm: 1987 ủy quyền cho bà Hoàng Thị B, sinh năm 1971 đại diện, văn bản ủy quyền ngày 12/9/2019 (anh S vắng mặt, bà B có mặt).

Các đương sự cùng địa chỉ: Thôn Tr V, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B G.

4. Ủy ban nhân dân xã H V, huyện Y T, tỉnh B G do ông Nguyễn Ngọc T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H V, huyện Y T, tỉnh B G đại diện theo pháp luật (vắng mặt đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

5. Ủy ban nhân dân huyện Y T, tỉnh B G do ông Nguyễn Văn Q, Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y T đại diện theo văn bản ủy quyền số 137/UBND - VP ngày 14/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y T (ông Q vắng mặt, đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/7/2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa chị Đỗ Thị D do bà Hoàng Thị B đại diện theo ủy quyền trình bày: Chị là con đẻ của ông Đỗ Văn Đ và bà Hoàng Thị B. Ông Đ và bà B đã ly hôn và được giải quyết B bản án số 07a/2012/ST-HNGĐ ngày 21/5/2012 của Tòa án nhân dân huyện Y T, tỉnh B G và bản án số 28/2012/DS - PT ngày 07/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh B G. Ngày 01 tháng 01 năm 2019 ông Đỗ Văn Đ chết không để lại di chúc. Tài sản ông Đỗ Văn Đ để lại là diện tích 3443 m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵, khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V, huyện Y T, tỉnh B G, trên đất có khoảng 800 cây bạch đàn ông Đ trồng trên đất từ năm 2017; 1310m² đất nông nghiệp tại các thửa đất gồm thửa 207⁽²⁾ tờ bản đồ số 18 diện tích 792m²; thửa số 207⁽¹⁾ tờ bản đồ số 18 diện tích 144m²; thửa số 431 tờ bản đồ số 20 diện tích 431m²; 1200m² đất thổ cư tại thửa 477 tờ bản đồ số 20 thuộc thôn T V, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B G trong đó có 400 m2 đất ở và 800 m2 đất vườn. Sau khi ông Đ chết di sản thừa kế ông Đ để lại chưa được những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ phân chia. Ngày 14 tháng 6 năm 2019 chị D nộp đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Đ để lại là diện tích 3443 m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵, khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V và tài sản trên đất cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm ông Đỗ Xuân H, chị Đỗ Thị D, chị Đỗ Thị T, chị Đỗ Lệ M và khấu trừ số tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng)

chị D đã bỏ ra để chi phí điều trị cho ông Đ tại bệnh viện đa khoa tỉnh B G và tiền chi phí lo đám táng cho ông Đ số tiền 39.757.000đ (Ba mươi chín triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng) vào di sản ông Đ để lại, phần di sản thừa kế còn lại sẽ chia theo quy định của pháp luật. Ngày 12 tháng 7 năm 2019 chị Đỗ Thị D bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đ là 1310m² đất nông nghiệp gồm các thửa đất gồm thửa 207⁽²⁾ tờ bản đồ số 18 diện tích 792m²; thửa số 207⁽¹⁾ tờ bản đồ số 18 diện tích 144m²; thửa số 431 tờ bản đồ số 20 diện tích 431m²; 1200m² đất thổ cư tại thửa 477 tờ bản đồ số 20 thuộc thôn T V, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B G trong đó có 400 m² đất ở và 800 m² đất vườn. Ngày 26 tháng 8 năm 2019 chị D xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế 1310m² đất nông nghiệp và 1200m² đất thổ cư tại thửa 477 tờ bản đồ số 20 thuộc Thôn Tr V, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B G. Chứng cứ chị D đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là trích lục khai tử ông Đỗ Văn Đ; bản sao các giấy khai sinh của chị Đỗ Lệ M, chị Đỗ Thị D, chị Đỗ Thị T; bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02702 QSDĐ/QĐ 1434H ngày 19/12/2003; Bản sao bản án số 28/DSPT ngày 7/9/2012.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 7 năm 2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa ông Đỗ Xuân H trình bày: Ông có vợ là bà Hứa Thị Đ (bà Đ đã chết năm 2008) ông Đỗ Văn Đ là con đẻ của ông và bà Đ. Ngày 01 tháng 01 năm 2019 ông Đ chết không để lại di chúc. Tài sản ông Đ để lại là diện tích 3443 m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵, khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V, huyện Y T, tỉnh B G, trên đất có khoảng 600 cây bạch đàn ông và ông Đ trồng từ năm 2017. Sau khi ông Đ chết di sản thừa kế do ông Đ để lại chưa được phân chia. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị D chia theo quy định của pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ. Đối với tài sản là cây bạch đàn trên diện tích đất lâm nghiệp 3443 m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵, khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V là tài sản của ông, vào năm 2017 ông và ông Đ cùng trồng cây bạch đàn trên đất, ông mua 600 cây bạch đàn với giá 2.500đ/ 1 cây, ông thuê người trồng cây hết 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng), mua phân bón để trồng và chăm sóc cây hết số tiền là 3.310.000đ (Ba triệu ba trăm mười nghìn đồng), thuê máy múc vào san đất hết số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng), mua phân bón cây hết 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng). Tổng chi phí ông đã bỏ ra để trồng và chăm sóc cây hết 9.210.000đ (Chín triệu hai trăm mười nghìn đồng). Ông xác định số cây bạch đàn là tài sản riêng của ông, người nhận di sản thừa kế của ông Đ để lại phải thanh toán cho ông tiền cây theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá vào ngày 27/8/2019 số cây bạch đàn còn lại là 500 cây trị giá 54.500.000đ (Năm mươi

tư triệu năm trăm nghìn đồng). Chứng cứ ông H đưa ra để chứng minh cho ý kiến của ông là giấy xác nhận của bà Trần Thị D là người bón cây thuê, giấy xác nhận của chị Hứa Thị H là con dâu ông là người bán phân bón tổng hợp cho ông H, giấy xác nhận của chị Nguyễn Thị H là con dâu ông là người trồng cây thuê cho ông H, giấy xác nhận của anh Nguyễn Văn Đ là người lái máy mức đất thuê, giấy xác nhận của anh Đỗ Văn T là con trai của ông là người bán phân bón cho ông H.

Tại bản tự khai ngày 24 tháng 6 năm 2019 chị Đỗ Lệ M trình bày: Bố chị là ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1970, chết ngày 01 tháng 01 năm 2019, khi chết ông Đ không để lại di chúc. Việc lo mai táng cho ông Đ đều do chị Đỗ Thị D lo liệu. Tài sản ông Đ để lại có diện tích 3443m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵, khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V, trên đất ông Đ có trồng một số cây bạch đàn từ năm 2017. Đến ngày 05/4/2019 ông Đỗ Xuân H đã lên phát bãi và chiếm dụng toàn bộ diện tích đất và cây trồng ông Đ để lại. Chị D khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản ông Đ để lại là diện tích 3443m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵, khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V và cây bạch đàn trên sau khi đã khấu trừ chi phí cho đám tang của ông Đ là 39.757.000đ (Ba mươi chín triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng) vào di sản ông Đ để lại, di sản còn lại chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ, chị xin nhận kỷ phần thừa kế của chị B tiền mặt.

Tại bản tự khai ngày 24 tháng 6 năm 2019, chị Đỗ Thị T trình bày: Bố chị là ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1970, chết ngày 01 tháng 01 năm 2019 nhưng không để lại di chúc. Việc lo mai táng cho ông Đ đều do chị Đỗ Thị D lo liệu. Tài sản ông Đ để lại có diện tích 3443m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵, khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V, trên đất ông Đ có trồng một số cây bạch đàn từ năm 2017. Đến ngày 05/4/2019 ông Đỗ Xuân H đã lên phát bãi và chiếm dụng toàn bộ diện tích đất và cây trồng ông Đ để lại. Chị D khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản ông Đ để lại là diện tích 3443m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵, khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V và cây bạch đàn trên đất chị đồng ý với yêu cầu của chị D, chị đồng ý khấu trừ số tiền chị D đã chi phí đám tang ông Đ là 39.757.000đ (Ba mươi chín triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng) vào di sản ông Đ để lại, số di sản còn lại được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ, chị xin nhận kỷ phần thừa kế của chị B tiền mặt.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 9 năm 2019, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa anh Đinh Văn S trình bày: Anh là chồng của chị Đỗ Thị D và là con rể của ông Đỗ Văn Đ. Ông Đ có tài sản là 3443m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵,

khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V, vì lý do ông Đ sức khỏe yếu không lao động được nên anh và chị Đỗ Thị D đã trực tiếp trồng cây bạch đàn trên diện tích đất lâm nghiệp của ông Đ, hàng năm anh có đến phát cỏ, chăm sóc cây giúp ông Đ. Anh xác định số cây bạch đàn đã trồng trên đất của ông Đ là tài sản của ông Đ. Ngày 01 tháng 01 năm 2019 ông Đ chết, không để lại di chúc, toàn bộ chi phí đám tang ông Đ đều do chị D đứng ra lo liệu. Chị D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đ là 3443m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵, khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V và cây bạch đàn trên đất anh không yêu cầu trích trả công sức anh đã giúp ông Đ trồng và chăm sóc cây.

Tại văn bản ngày 19 tháng 11 năm 2019, ông Nguyễn Ngọc T đại diện Ủy ban nhân dân xã H V, huyện Y T, tỉnh B G trình bày: Ngày 27/8/2019 Tòa án nhân dân huyện Y T tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất lâm nghiệp tại thửa 10⁵, khoảnh 1, tờ bản đồ số 1 xã H V diện tích đất giao cho ông Đỗ Văn Đ theo bản án số 28/2012/SD - PT ngày 07/9/2012 là 3443m², kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích phần đất ông Đ đang sử dụng là 3161,7m² giảm so với diện tích đất ông Đ được giao diện tích đất lâm nghiệp tại thửa 10⁵, khoảnh 1, tờ bản đồ số 1 xã H V diện tích đất giao cho ông Đỗ Văn Đ theo bản án số 28/2012/SD - PT ngày 07/9/2012. Tính đến thời điểm hiện tại thửa đất không có tranh chấp với các chủ sử dụng đất liền kề, phần diện tích đất có giảm so với diện tích đất ông Đ được chia, tuy nhiên mốc giới, tứ cận thửa đất không thay đổi và không có tranh chấp với các hộ liền kề là do sai số về đo đạc.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 11 năm 2019, ông Nguyễn Văn Q đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y T trình bày: Theo kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện Y T thấy diện tích đất lâm nghiệp tại thửa 10⁵, khoảnh 1, tờ bản đồ số 1 xã H V diện tích đất của ông Đỗ Văn Đ bị giảm so với diện tích đất mà ông Đ được giao theo bản án số 28/2012/DS - PT ngày 07/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh B G nhưng mốc giới tứ cận không có thay đổi, không có tranh chấp với các hộ liền kề. Như vậy, là do sai số về đo đạc.

Tại phiên tòa bà Hoàng Thị B đại diện cho chị Đỗ Thị D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) chị D đã chi phí để điều trị, chăm sóc ông Đ tại Bệnh viện đa khoa tỉnh B G; ông Đỗ Xuân H không thay đổi ý kiến đã trình bày, ông Nguyễn Ngọc T đại diện Ủy ban nhân dân xã H V, huyện Y T, ông Nguyễn Văn Q đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y T đã được vắng mặt đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y T phát biểu ý kiến, đề nghị:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 70, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 163, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự, Điều 147; Điều 244 Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị D yêu cầu chia thừa kế 1310m² đất nông nghiệp và 1200m² đất thổ cư tại thửa 477 tờ bản đồ số 20 thuộc thôn T V, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B G; đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị D yêu cầu trừ vào di sản của ông Đ số tiền 12.000.000đ chị D đã bỏ ra chăm sóc, điều trị cho ông Đỗ Văn Đ tại bệnh viện.

- Chấp nhận yêu cầu chị Đỗ Thị D, xác định diện tích 3.443m² (kết quả thẩm định là 3.161,7m²) đất lâm nghiệp tại thửa số 10⁵ khoảnh 1, tờ bản đồ số 01 xã H V, huyện Y T, tỉnh B G trị giá 47.425.500đ, trên đất có 500 cây bạch đàn trị giá 54.500.000đ là di sản thừa kế của ông Đỗ Văn Đ để lại. Tổng giá trị di sản thừa kế là 101.925.500đ nhưng trừ đi số tiền 39.757.000đ tiền chị D chi phí mai táng ông Đ. Giá trị di sản thừa kế còn lại được chia là 62.168.500đ cho 04 người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm: Ông Đỗ Xuân H, chị Đỗ Lệ M, chị Đỗ Thị D và chị Đỗ Thị T. Giao cho chị D quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản, chị D phải trích chia cho ông H, chị M và Đỗ Thị T mỗi người 15. 542.100đ. Ngoài ra chị D phải trả ông H 650.000đ tiền công chăm bón cây, chi phí phân bón tổng hợp trị giá 1.625.000đ, 02 tấn phân gà trị giá 2.400.000đ; số tiền công ông H chăm sóc cây 750.000đ.

Về án phí: Chị D, chị M, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; ông H là người cao tuổi, Đỗ Thị T là người khuyết tật nên được miễn án phí.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chị D, ông H, chị M, Đỗ Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Ngọc T, đại diện Ủy ban nhân dân xã H V, huyện Y T, tỉnh B G, ông Nguyễn Văn Q đại diện Ủy ban nhân dân huyện Y T, tỉnh B G vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, ông Q theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Đỗ Thị D do bà Hoàng Thị B đại diện rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế 1310m² đất nông nghiệp và 1200m² đất thổ cư tại thửa 477 tờ bản đồ số 20 thuộc thôn T V, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B G; tại phiên tòa, bà Hoàng Thị B là người đại diện theo ủy quyền của chị Đỗ Thị D rút yêu cầu khấu trừ vào di sản của ông Đ số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) chị D đã bỏ ra chăm sóc, điều trị cho ông Đỗ Văn Đ tại bệnh viện đa khoa tỉnh B G, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị D theo quy định tại Điều 217, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Đỗ Thị D là con đẻ của ông Đỗ Văn Đ và bà Hoàng Thị B. Ông Đ và bà B đã ly hôn và được giải quyết B bản án số 07a/2012/ST-HNGĐ ngày 21/5/2012 của Tòa án nhân dân huyện Y T và bản án số 28/2012/DSPT ngày 07/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh B G. Theo nội dung hai bản án nêu trên thì ông Đỗ Văn Đ được chia 3443 m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵, khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V, huyện Y T, tỉnh B G, trên đất trồng 500 cây bạch trà từ năm 2017; Ngày 01 tháng 01 năm 2019 ông Đỗ Văn Đ chết. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ là ông Đỗ Xuân H là bố đẻ ông Đ, các con của ông Đ là chị Đỗ Lệ M, chị Đỗ Thị D, chị Đỗ Thị T đều cùng thừa nhận ông Đ chết không để lại di chúc, di sản ông Đ để lại chưa được phân chia. Ngày 14 tháng 6 năm 2019 chị D nộp đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông Đ để lại là diện tích 3443 m² đất lâm nghiệp tại thửa đất 10⁵, khoảnh 1 tờ bản đồ số 1 xã H V và tài sản trên đất cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm ông Đỗ Xuân H, chị Đỗ Thị D, chị Đỗ Thị T, chị Đỗ Lệ M sau khi đã khấu trừ từ di sản số tiền 39.757.000đ (Ba mươi chín triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng) chị D đã bỏ ra để chi phí lo đám tang cho ông Đ, phần di sản còn lại chị D yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Chị D yêu cầu được nhận tài sản và quyền sử dụng đất, chị có trách nhiệm trích trả cho ông H, chị M, Đỗ Thị T B tiền. Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 27/8/2019 xác định được thửa đất số 10⁵ tờ bản đồ số 1 xã H V có diện tích 3161,7m² trị giá 47.425.500đ (bốn mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng), 500 cây bạch trà trồng năm 2017 đường kính gốc trung bình 8cm giá 109.000đ/01 cây trị giá 54.500.000đ (năm mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng trị giá tài

sản là: 101.925.500đ (một trăm linh một triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

[2.1] Ông Đỗ Xuân H thừa nhận diện tích đất lâm nghiệp tại thửa 10⁵ tờ bản đồ số 1 xã H V là di sản do ông Đỗ Văn Đ để lại, ông đồng ý chia quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về thừa kế. Ông H không đồng ý chia 500 cây bạch đàn trồng trên đất từ năm 2017, ông H khẳng định 500 cây bạch đàn trồng trên thửa đất là tài sản riêng của ông.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị D, Hội đồng xét xử thấy: Ông Đỗ Xuân H, chị Đỗ Thị D, chị Đỗ Lệ M, chị Đỗ Thị T đều thừa nhận 10⁵ tờ bản đồ số 1 xã H V là di sản do ông Đỗ Văn Đ để lại và đều đồng ý chia quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về thừa kế, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.1] Chị Đỗ Thị D yêu cầu trích từ di sản trả cho chị 39.750.000đ tiền lo chi phí đám tang cho ông Đỗ Văn Đ, Hội đồng xét xử thấy: Ông H đã thừa nhận chị D là người trực tiếp tổ lo và chi phí cho đám tang ông Đ, trong đám tang ông Đ có phải chi phí các khoản như áo quan, thuê nhạc hiệu, khăn xô, vải liệm, hương, hoa, đèn, nến, chi phí ăn uống theo phong tục địa phương là có thật, xác minh người đứng đầu hàng phò ở tại địa phương trong việc lo đám tang ông Đ xác định chi phí đám tang 39.750.000đ là phù hợp với thực tiễn tại địa phương nên cần chấp nhận yêu cầu của chị D là phù hợp với Điều 658 Bộ luật dân sự.

[3.1] Xét ý kiến của ông Đỗ Xuân H khẳng định 500 cây bạch đàn trồng tại thửa đất số 10⁵ tờ bản đồ số 1 xã H V và chứng cứ ông H đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, Hội đồng xét xử thấy: Giấy xác nhận của bà Trần Thị D (bút lục số 96), giấy xác nhận của chị Hứa Thị H (bút lục 97), giấy xác nhận của chị Nguyễn Thị H (bút lục số 99) giấy xác nhận ghi ngày 9/9/2019 của anh Nguyễn Văn Đ (bút lục số 100), giấy xác nhận ngày 08/9/2019 của anh Đỗ Văn T (bút lục 101), giấy xác nhận ngày 10/9/2019 (bút lục số 105) có chữ ký Nguyễn Thị P, sinh năm: 1977, địa chỉ: Xóm T T, xã B H, huyện Y T, tỉnh B G. Những tài liệu chứng cứ này không có giá trị chứng minh ông H là chủ sở hữu là 500 cây bạch đàn trên thửa đất, bởi lẽ bà Trần Thị D khai tại phiên tòa bà có bón cây thuê cho ông H nhưng ông H chỉ trả công bà 100.000đ/01 ngày công và nuôi bà ăn bữa cơm trưa, chị H, chị H là con dâu ông H, anh T là con đẻ của ông H là những người có mối quan hệ thân thích, không có cơ sở để khẳng định chắc chắn chị H, chị H, anh T khách quan trong việc xác nhận cho ông H với tư cách là người làm chứng, mặt khác

tại phiên tòa chị Hứa Thị H khai chị chỉ biết chở phân bón tổng hợp giao cho ông H tại nhà ông H, chị không biết ông H có dùng toàn bộ số phân bón mua của chị để bón cây trên diện tích đất lâm nghiệp của ông Đ hay không; anh Nguyễn Văn Đ cung cấp việc mức đất làm thuê cho anh Đỗ Văn T làm đường phục vụ khai thác gỗ, anh không biết đâu là đất của anh T, không biết đâu là đất của ông Đ; Xác minh tại xã B H đã xác định được xã B H, huyện Y T không có xóm (thôn) nào là xóm (thôn) T T; xác minh tại Công an thị trấn B H, huyện Y T xác định được phố T T, thị trấn B H, huyện Y T không có ai là Nguyễn Thị P, sinh năm: 1977 cư trú tại phố T T, thị trấn B H, huyện Y T. Xác minh người làm chứng là những người dân sinh sống tại thôn T V, xã Đ H xác định được người bán cây bạch đàn giống cho ông Đỗ Văn Đ vào năm 2017 là chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1988, địa chỉ: Thôn T V, xã Đ H, huyện Y T; người trồng cây là ông Đỗ Văn Đ và anh Đinh Văn S là con rể ông Đ. Như vậy có căn cứ để xác định 500 cây bạch đàn trên thửa đất 10⁵ tờ bản đồ số 1 xã H V là tài sản của ông Đỗ Văn Đ nên không thể chấp nhận ý kiến của ông Đỗ Xuân H được mà cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị D xác định 500 cây bạch đàn trồng trên thửa đất vào năm 2017 là di sản của ông Đỗ Văn Đ để lại, là di sản thừa kế nên cần chia theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên các bên đều thừa nhận ông Đỗ Xuân H có chăm bón cây vào tháng 4/2019 nên cần tính công sức cho ông H bỏ ra để chăm sóc cây là phù hợp với quy định của pháp luật, tuy nhiên khối lượng phân bón do ông H ông đã bón 27 bao tương đương 675kg phân bón tổng hợp, tương đương với khối lượng bón 1,35kg phân bón tổng hợp cho một gốc cây là quá nhiều, không phù hợp với thực tiễn canh tác tại địa phương. Hội đồng xét xử tham khảo bảng định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành theo quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Tiêu chuẩn ngành số 04/TCN-128-2006 ban hành theo quyết định số 4108/QĐ/BNN-KHCN ngày 29/12/2006 về ban hành quy chế trồng rừng, thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn nội dung quản lý công trường lâm sinh, quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B G về phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh B G, hồ sơ thiết kế trồng rừng năm 2016 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Y T và Công ty cổ phần Trường Lộc là những doanh nghiệp trồng rừng trên địa bàn huyện Y T định mức bón cho cây bạch đàn năm thứ hai là 0,2kg phân bón tổng hợp vẫn bảo đảm cho cây phát triển bình thường. Vì vậy, chỉ chấp nhận cho ông H khối lượng phân bón tổng hợp là 13 bao NPK x 25kg/ 1 bao = 325kg và 1000kg phân gà. Chi phí chăm sóc cây tính cho ông H được tính như sau: 13 bao NPK giá 125.000đ/ 1 bao = 1.625.000đ (Một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng); tiền phân gà ông H

bón cây là $1000\text{kg} \times 1.200\text{đ}/1\text{kg} = 1.200.000\text{đ}$ (Một triệu hai trăm nghìn đồng); tiền công thuê người làm $130.000\text{đ}/1\text{ ngày} \times 5\text{ ngày} = 650.000\text{đ}$ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng), tiền công ông H chăm sóc cây là $130.000\text{đ}/1\text{ ngày} \times 5\text{ ngày} = 650.000\text{đ}$ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng), tổng số tiền là $4.125.000\text{đ}$ (Bốn triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Tiền công chăm sóc cây những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm ông H, chị D, chị M, Đỗ Thị T phải chi trả, cụ thể như sau: $4.125.000\text{đ} : 4 = 1.031.250\text{đ}$ (Một triệu không trăm ba mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng)/ 1 người. Chị D tự nguyện chịu thay phần tiền công chăm sóc cây Đỗ Thị T và chị M phải trả cho ông H. Số tiền công ông H được chị D trả là $3.093.750\text{đ}$ (Ba triệu không trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Di sản do ông Đ để lại tính thành tiền được trừ đi số tiền chị D lo đám tang cho ông Đ, số tiền còn lại được chia đều cho ông Đỗ Xuân H, chị Đỗ Thị D, chị Đỗ Lệ M, chị Đỗ Thị T, cụ thể được tính như sau: $101.925.500\text{đ} - 39.757.000\text{đ} = 62.168.500\text{đ} : 4 = 15.542.125\text{đ}$ (mười lăm triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

[6] Án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản: Ông Đỗ Xuân H là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm; chị Đỗ Thị D, chị Đỗ Lệ M, chị Đỗ Thị T phải chịu tiền án phí tương ứng với kỷ phần thừa kế được hưởng; chi phí định giá tài sản hết số tiền 600.000đ ; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ hết số tiền $6.009.000\text{đ}$ chị Đỗ Thị D đã nộp tạm ứng, các đương sự phải chịu tiền chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tương ứng với kỷ phần thừa kế được chia.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Từ nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 70, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 163, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 618, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 168 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị D yêu cầu chia thừa kế 1310m² đất nông nghiệp và 1200m² đất thổ cư tại thửa 477 tờ bản đồ số 20 thuộc thôn T V, xã Đ H, huyện Y T, tỉnh B G; đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị D yêu cầu trừ vào di sản của ông Đ số tiền 12.000.000đ chị D đã bỏ ra chăm sóc, điều trị cho ông Đỗ Văn Đ tại bệnh viện.

Xử: Trích từ di sản thừa kế do ông Đỗ Văn Đ để lại được tính B số tiền 39.757.000đ để trả cho chị Đỗ Thị D. Giao cho chị Đỗ Thị D thửa đất số 10⁵ tờ bản đồ số 1 xã H V và tài sản trên đất là 500 cây bạch đàn đường kính gốc trung bình 08cm. Chị D phải trích trả kỷ phần thừa kế cho ông Đỗ Xuân H, chị Đỗ Lệ M, chị Đỗ Thị T mỗi người 15.542.125đ (mười lăm triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).Chị Đỗ Thị D phải trả cho ông Đỗ Xuân H 3.093.750đ (Ba triệu không trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền chi phí và tiền công chăm sóc cây.

Đỗ Xuân H được hưởng kỷ phần thừa kế là số tiền 15.542.125đ (mười lăm triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) do chị Đỗ Thị D trích trả.

Ông Đỗ Xuân H được nhận số tiền 3.093.750đ (Ba triệu không trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) do chị Đỗ Thị D trả.

Chị Đỗ Lệ M được hưởng kỷ phần thừa kế là số tiền 15.542.125đ (mười lăm triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) do chị Đỗ Thị D trích trả.

Chị Đỗ Thị T được hưởng kỷ phần thừa kế số tiền 15.542.125đ (mười lăm triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn một trăm hai mươi lăm đồng) do chị Đỗ Thị D trích trả.

Kỷ phần thừa kế chị Đỗ Thị D được hưởng sau khi đã trích trả cho ông H, chị M, Đỗ Thị T còn lại là 15.542.125đ (mười lăm triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn một trăm hai mươi lăm đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đỗ Xuân H, chị Đỗ Thị T. Chị Đỗ Thị D phải chịu 777.100đ (Bảy trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí đối với nghĩa vụ thanh toán tiền công chăm bón cây cho ông H nhưng được trừ vào số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) chị D đã nộp tạm ứng án phí ghi tại biên lai số AA/2014/0004425 ngày 17/6/2019 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí nộp tại biên lai AA/2014/0004465 ngày 15/7/2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thu. Chị D đã nộp đủ tiền án phí.

Hoàn trả chị Đỗ Thị D 222.900đ (Hai trăm hai mươi hai nghìn chín trăm đồng) tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp tại AA/2014/0004425 ngày 17/6/2019 và biên lai AA/2014/0004465 ngày 15/7/2019 do chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang thu.

Chị Đỗ Lệ M phải chịu 777.100đ (Bảy trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí định giá tài sản: Chị Đỗ Thị D phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản nhưng được trừ vào số tiền 150.000đ chị D đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, chị D đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản.

Ông Đỗ Xuân H, chị Đỗ Thị T, chị Đỗ Lệ M mỗi người phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản. Số tiền chi phí định giá tài sản thu được của ông H, Đỗ Thị T, chị M được trả cho chị Đỗ Thị D.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị Đỗ Thị D phải chịu 1.503.000đ (Một triệu năm trăm linh ba nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nhưng được trừ vào số tiền 6.009.000đ tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ chị D đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện Yên Thế. Chị Đỗ Lệ M, ông chị Đỗ Thị T, ông Đỗ Xuân H mỗi người phải chịu 1.502.000đ (Một triệu năm trăm linh hai nghìn hai nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ chị M, Đỗ Thị T, ông H nộp được trả cho chị Đỗ Thị D.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú cuối cùng./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Thạo

